

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /2026/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 12 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 121/TTr - SNNMT ngày 27 tháng 01 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXL VPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT. *π*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nam



QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 7 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15 và định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý một số chất thải rắn sinh hoạt đặc thù phát sinh tại các khu vực công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị bao gồm:

1. Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận; vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý; xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công; vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng cơ giới; vận chuyển phế thải xây dựng từ điểm tập kết đến cơ sở xử lý.

2. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt: vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép; vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép.

3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn; vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng; vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; vận hành cơ sở xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp.

4. Các định mức kinh tế - kỹ thuật duy trì vệ sinh, thu gom rác đường phố, vỉa hè: Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công; quét, gom rác đường phố, vỉa hè bằng thủ công; công tác quét đường phố bằng cơ giới; duy trì dải phân cách bằng thủ công; tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch; công tác tưới nước rửa đường bằng xe chuyên dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, một số chất thải rắn sinh hoạt đặc

thù tại khu vực công cộng và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Quyết định số 592/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

4. Số liệu khảo sát về tình hình sử dụng lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, vật tư, nhiên liệu, năng lượng thực tế thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

5. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản pháp lý có liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 4. Quy định chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc 4 (hoặc tương đương) (Dòng 2 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện)
NC III.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc 4 (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
KS III	Kỹ sư bậc 3 (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 1 phần II Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
LX II	Lái xe bậc 2 (hoặc tương đương)
LX III	Lái xe bậc 3 (hoặc tương đương)
THSD	Thời hạn sử dụng

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
TG	Thu gom
VS	Vệ sinh
XL	Xử lý
CC	Công cộng
QG	Quét, gom rác
TR	Tưới, rửa

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, vật liệu, năng lượng, nhiên liệu để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ công tác chuẩn bị đến khi kết thúc ca làm việc theo quy trình kỹ thuật được quy định trong Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được áp dụng đối với từng loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại; phương tiện, địa bàn thu gom; phương tiện vận chuyển; công suất của các cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Một quy trình kỹ thuật được áp dụng cho một hoặc nhiều định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm mã hiệu, tên định mức, đơn vị tính, thành phần định mức, bảng định mức, điều kiện áp dụng (nếu có) để thực hiện công việc.

4. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Định mức lao động trực tiếp bao gồm lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông); cụ thể như sau:

a) Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ có liên quan đến xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải. Lao động kỹ thuật trong Quyết định này là lao động nội nghiệp;

b) Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm lao động trực tiếp sản xuất, lái xe;

c) Định biên lao động là số lượng và cấp bậc lao động cụ thể của lao động kỹ thuật, lao động phục vụ để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong một (01) ca làm việc. Việc

xác định cấp bậc lao động được thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Các định mức lao động quy định chi tiết trong Quyết định này chưa bao gồm thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp theo quy định.

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là số thời gian máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (không bao gồm bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị). Khấu hao tài sản cố định (máy móc, thiết bị) được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong điều kiện chuẩn.

7. Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu cần thiết trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

8. Định mức tiêu hao năng lượng là nhu cầu sử dụng điện năng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

9. Định mức tiêu hao nhiên liệu là nhu cầu sử dụng nhiên liệu trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

10. Một (01) công lao động, một (01) ca làm việc, một (01) ca sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng tám (08) giờ làm việc.

Điều 6. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là cơ sở để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh lập phương án giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan thông tin bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 7. Công thức xác định định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật được tính toán, xác định theo quy định tại mục 8 Phần I Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT.

PHẦN II
QUY TRÌNH KỸ THUẬT VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Chương I
THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 8. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

1. Quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết áp dụng theo Điều 5 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 08 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết.

PHẦN II
QUY TRÌNH KỸ THUẬT VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Chương I
THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 8. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

1. Quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết áp dụng theo Điều 5 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 08 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết.

2.1.2. Định biên, định mức
Bảng số 01a

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)					
			TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết	01 NC II.IV	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580

Bảng số 01b

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)	
			TG.1.7	TG.1.8
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1,2010	1,3010

2.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 02a

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)					
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6
1	Chổi có cán	cái	06	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290
11	Áo phản quang	cái	12	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580

Bảng số 02b

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)	
				TG.1.7	TG.1.8
1	Chổi có cán	cái	06	1,2010	1,3010
2	Xẻng có cán	cái	12	1,2010	1,3010
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	1,2010	1,3010
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,2010	1,3010
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,2010	1,3010
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,2010	1,3010
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,2010	1,3010
8	Ủng cao su	đôi	12	0,6005	0,6505
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,6005	0,6505
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,6005	0,6505
11	Áo phản quang	cái	12	1,2010	1,3010
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,2010	1,3010

2.3. Điều kiện áp dụng

Định mức tại Bảng số 01, số 02 được xác định tại đô thị loại đặc biệt, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{KV}) tại Bảng 03 dưới đây.

Bảng số 03

TT	Khu vực thu gom	Hệ số (K_{KV})
1	Đô thị loại I	0,95
2	Đô thị loại II	0,85
3	Đô thị loại III	0,80
4	Khu dân cư nông thôn tập trung	0,70
5	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	1,20

Điều 9. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận

1. Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận áp dụng theo Điều 6 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 05 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.2.1: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.3: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.5: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn.

2.1.2. Định biên, định mức

Bảng 04a

T T	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)	
			TG.2.1	TG.2.2
1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	01 NC II.IV, 01 LX II	0,417	0,094

Bảng số 04b

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)		
			TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	01 NC II.IV, 01 LX II	0,383	0,086	0,067

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 05a

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			TG.2.1	TG.2.2
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,417	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,094
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-

Bảng số 05b

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,383	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,086	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	0,067

2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 06a

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TG.2.1	TG.2.2
1	Chổi có cán	cái	06	0,4170	0,0940
2	Xẻng có cán	cái	12	0,4170	0,0940
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,4170	0,0940
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,8340	0,1880
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,8340	0,1880
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,8340	0,1880
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,8340	0,1880
8	Ủng cao su	đôi	12	0,6255	0,1410
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,2085	0,0470
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2502	0,0564
11	Áo phản quang	cái	12	0,8340	0,1880

Bảng số 06b

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Chổi có cán	cái	06	0,3830	0,0860	0,0670
2	Xẻng có cán	cái	12	0,3830	0,0860	0,0670
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,3830	0,0860	0,0670
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,7660	0,1720	0,1340
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,7660	0,1720	0,1340
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,7660	0,1720	0,1340
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,7660	0,1720	0,1340
8	Ủng cao su	đôi	12	0,5745	0,1290	0,1005
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,1915	0,0430	0,0335
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2298	0,0516	0,0402
11	Áo phản quang	cái	12	0,7660	0,1720	0,1340

2.4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 07a

T T	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
		TG.2.1	TG.2.2
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	2,9190	-
2	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	-	3,8540
3	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	-	-

Bảng số 07b

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
		TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	2,681	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	-	3,5260	-
3	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	-	-	3,417

2.5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III.
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.
- Định mức áp dụng cho cự ly thu gom cơ giới bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại bảng dưới đây:

Bảng số 08

TT	Cự ly (km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	$0 < L \leq 5$	0,92
2	$5 < L \leq 10$	0,95
3	$10 < L \leq 15$	0,98
4	$15 < L \leq 20$	1,00
5	$20 < L \leq 25$	1,11
6	$25 < L \leq 30$	1,22
7	$30 < L \leq 35$	1,30
8	$35 < L \leq 40$	1,38
9	$40 < L \leq 45$	1,45
10	$45 < L \leq 50$	1,51
11	$50 < L \leq 55$	1,57
12	$55 < L \leq 60$	1,62
13	$60 < L \leq 65$	1,66
14	$65 < L \leq 70$	1,68
15	$70 < L \leq 75$	1,70
16	$75 < L \leq 80$	1,72
17	$80 < L \leq 85$	1,74
18	$85 < L \leq 90$	1,76
19	$90 < L \leq 95$	1,78

TT	Cự ly (km)	Hệ số (K _{ĐC})
20	95 < L ≤ 100	1,80
21	100 < L ≤ 105	1,82
22	105 < L ≤ 110	1,84
23	110 < L ≤ 115	1,86
24	115 < L ≤ 120	1,88

Điều 10. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý

1. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý áp dụng theo Điều 7 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 17 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.1.1: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn;

- VC.1.2: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.3: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.4: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.5: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.7: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn;

- VC.1.8: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;

- VC.1.9: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.14: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;

- VC.1.15: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.16: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn.

2.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 09a

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)												
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.8	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17	
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,062	0,112	0,084	0,056	0,040	0,029	0,030	

Bảng số 09b

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			VC.1.6	VC.1.7	VC.1.9	VC.1.12	VC.1.13
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	0,051	0,044	0,065	0,047

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị
Bảng số 10a

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,645	-	-	-	-	-
2	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,123	-	-
3	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,145	-	-	0,093	-
4	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,072
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	0,194	-	-	-

Bảng số 10b

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,112	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	-	0,084	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,065
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,051	-	-	-	-	-
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,062	-	-	-	-
6	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,044	-	-	-

Bảng số 10c

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,047	-	-	-	0,030
2	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,056	-	-	-
3	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,040	0,029	-

2.3. Định mức dụng cụ lao động
Bảng số 11a

T T	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Chổi có cán	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
2	Xẻng có cán	cái	12	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072

T T	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
6	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
8	Ủng cao su	cái	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
9	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,968	0,218	0,291	0,185	0,140	0,162
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
11	Áo phản quang	cái	12	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216

Bảng số 11b

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Chổi có cán	cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
2	Xẻng có cán	cái	12	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
8	Ủng cao su	đôi	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,115	0,093	0,099	0,168	0,126	0,146
10	Quần áo mưa	cái	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
11	Áo phản quang	cái	12	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195

Bảng số 11c

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Chổi có cán	cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
2	Xẻng có cán	cái	12	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
8	Ủng cao su	đôi	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,106	0,084	0,060	0,044	0,045
10	Quần áo mưa	cái	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015
11	Áo phản quang	cái	12	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060

2.4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 12a

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	lít	4,515	-	-	-	-	-
2	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	2,328	1,476	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	2,522	1,599	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	4,85	3,075	-	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	lít	-	5,945	-	-	3,813	-
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,672

Bảng số 12b

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	-	1,344	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	-	1,456	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	-	2,800	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	lít	-	-	-	-	3,444	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,315
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	3,315	-	-	-	-	-
7	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,852	-	-	-	-
8	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,86	-	-	-

Bảng số 12c

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	3,055	-	-	-	1,950
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,576	-	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,600	1,885	-

2.5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 08.

Điều 11. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1. Quy trình kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt áp dụng theo Điều 11 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

a) Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh điểm tập kết, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động được áp dụng cho 01 loại công việc:

VS.1.0: Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

2.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 13

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/điểm)	
		VS.1.0	
		Định biên	Định mức
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	03 NC II.IV	0,035

2.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 14

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/điểm)
				VS.1.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,104
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,104
3	Găng tay cao su	đôi	01	0,104
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,104
5	Ủng cao su	đôi	12	0,052
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,052
7	Quần áo mưa	cái	12	0,052
8	Áo phản quang	cái	12	0,104

2.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 15

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 điểm)
			VS.1.0
1	Nước sạch	m ³	0,050
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,010

Điều 12. Công tác vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt

1. Quy trình kỹ thuật vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Bố trí công nhân vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt:

a) Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng;

b) Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng;

c) Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng;

d) Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng;

đ) Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.

1.3. Kết thúc ca làm việc:

a) Di chuyển phương tiện vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp khối lượng vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng;
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng;
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng;
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng;
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

2.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 16

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/thùng)	
		Định biên	Định mức
1	Công tác vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt	01 NC.II.IV	0,0189

2.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 17

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/thùng)
1	Quần áo bảo hộ	Bộ	06	0,0189
2	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,0189
3	Găng tay cao su	Đôi	01	0,0189
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,0189
5	Ủng cao su	Đôi	12	0,0095
6	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,0189

7	Quần áo mưa	Bộ	12	0,0095
8	Bàn chải	Cái	01	0,0189
9	Khăn lau	Cái	01	0,0189
10	Cây cọ rửa thùng	Cái	06	0,0189

2.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 18

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao/thùng
1	Nước sạch	m ³	0,0335
2	Hóa chất tẩy rửa	lít	0,0080

Điều 13. Xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công

1. Quy trình kỹ thuật xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công

1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động xúc dọn phế thải xây dựng đến điểm tập kết;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Kiểm tra phương tiện xúc dọn phế thải xây dựng và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công

- a) Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy;
- b) Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.

1.3. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- c) Tổng hợp khối lượng xúc dọn phế thải xây dựng và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm xúc dọn phế thải xây dựng không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy;
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải;
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

2.1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 19

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/01 tấn phế thải xây dựng)
1	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	01 NC II.IV	0,449

2.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 20

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (công đơn/01 tấn phế thải xây dựng)
1	Chổi có cán	cái	06	0,449
2	Xẻng có cán	cái	12	0,449
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,449
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,449
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,449
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,449
7	Ủng cao su	đôi	12	0,225
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,449
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,225
10	Áo phản quang	cái	12	0,449

Điều 14. Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang); biển cảnh báo, máy, thiết bị phục vụ tháo dỡ sơ bộ chất thải công kênh và các thiết bị khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe ô tô chuyên dùng khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải công kênh theo lịch trình. Dùng phương tiện, phát tín hiệu dùng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Chuyển chất thải công kênh lên phương tiện vận chuyển; phun chế phẩm khử mùi tại điểm thu gom trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích chứa của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở xử lý; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải công kênh; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển chất thải công kênh vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

1.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải công kênh vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm thu gom vận hành không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc:

a) Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải công kênh, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

VC.2.0: Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn.

2.1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 21

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			VC.2.0
1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,228

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 22

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			VC.2.0
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5,0$ tấn	cái	0,228

2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 23

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				VC.2.0
1	Chổi có cán	cái	06	0,228
2	Xẻng có cán	cái	12	0,228
3	Thiết bị báo hiệu	cái	12	0,228
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,684
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,684
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,684
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,684
8	Ủng cao su	đôi	12	0,171
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,513
10	Quần áo mưa	cái	12	0,171
11	Áo phản quang	cái	12	0,684

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 24

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			VC.2.0
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	2,736
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,964
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5,0 tấn	lít	5,700

2.5. Điều kiện áp dụng.

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc, hải đảo được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại Bảng số 08.

Điều 15. Xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng cơ giới

1. Quy trình kỹ thuật xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng cơ giới

1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động hỗ trợ xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết; người lao động điều khiển phương tiện xúc phế thải;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Kiểm tra phương tiện xúc phế thải xây dựng (máy xúc) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới

- a) Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng;
- b) Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng;
- c) Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
- d) Điều khiển gàu xúc vun gọn phế thải xây dựng trên xe tải ben;
- e) Tiếp tục xúc phế thải xây dựng cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.

1.3. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện xúc phế thải xây dựng về điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện phế thải xây dựng, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- c) Tổng hợp số chuyến, khối lượng xúc phế thải xây dựng và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm xúc phế thải xây dựng không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng cơ giới

2.1. Định mức lao động.

2.1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;

- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng;
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng;
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben;
- Tiếp tục xúc phế thải xây dựng cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

2.1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 25

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		Định biên	Định mức
1	Công tác xúc phế thải xây dựng bằng băng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới	01 NC II.IV 01 NC III.IV	0,0070

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 26

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Máy xúc lật dung tích gàu 3,2m ³	cái	0,0070

2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 27

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0141
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0141
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0141
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0141
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0035
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0141
9	Quần áo mưa	cái	12	0,0035
10	Áo phản quang	cái	12	0,0141

2.4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 28

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật dung tích gàu 3,2m ³	lít	1,329

Điều 16. Vận chuyển phế thải xây dựng từ điểm tập kết đến cơ sở xử lý

1. Quy trình kỹ thuật vận chuyển phế thải xây dựng từ điểm tập kết đến cơ sở xử lý

1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang), thiết bị báo hiệu và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Vận chuyển phế thải xây dựng

- a) Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng;
- b) Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy;
- c) Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe, điều khiển xe về cơ sở xử lý;
- d) Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe đỗ vào ô chứa theo đúng quy định của cơ sở xử lý;
- đ) Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi cơ sở xử lý, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng phế thải xây dựng vận chuyển);
- e) Di chuyển xe về bãi tập kết.

1.3. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện xúc dọn phế thải xây dựng về điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện xúc dọn phế thải xây dựng về vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- c) Tổng hợp khối lượng vận chuyển phế thải xây dựng và chuyên giao trong ca làm việc; các điểm vận chuyển phế thải xây dựng có khối lượng quá lớn, xử lý phức tạp; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận chuyển phế thải xây dựng từ điểm tập kết đến cơ sở xử lý

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng;
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy;
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe;

- Điều khiển xe về cơ sở xử lý;
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe đổ vào ô chứa theo đúng quy định của cơ sở xử lý;
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi cơ sở xử lý, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng vận chuyển);
- Di chuyển xe về bãi tập kết;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

2.1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 29

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		Định biên	Định mức
1	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải ≤ 10 tấn	01 NC II.IV 01 LX II	0,052

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 30

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe tải ≤ 10 tấn	cái	0,052

2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 31

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,104
2	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,104
3	Ủng cao su	đôi	12	0,026
4	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,104
5	Quần áo mưa	cái	12	0,026
6	Áo phản quang	cái	12	0,104

2.4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 32

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe tải ≤ 10 tấn	2,425

2.5. Điều kiện áp dụng

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại Bảng số 08.

Chương II
VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN
CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 17. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

1. Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép áp dụng theo Điều 13 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc:

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Ép chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, ép chất thải, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc;

- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 04 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.1.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.1.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.1.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.1.4: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày.

2.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 33

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)							
		TC.1.1		TC.1.2		TC.1.3		TC.1.4	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất rắn sinh hoạt								
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,0031	01 NC III.IV	0,0021	01 NC III.IV	0,0038	01 NC III.IV	0,0025
II	Ép chất thải								
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	02 NC III.IV	0,0100	03 NC III.IV	0,0067	02 NC III.IV	0,0100	03 NC III.IV	0,0067
4	Vận hành máy ép	01 NC III.IV	0,0070	02 NC III.IV	0,0060	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067
5	Vận hành máy xúc lật	-	-	-	-	01 NC III.IV	0,0070	01 NC III.IV	0,0047
III	Xử lý khí thải								
6	Xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067
IV	Thu gom, xử lý nước thải								
7	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 34

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt					
1	Trạm cân	0,003 kW	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
3	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	7 kW	0,0031	0,0021	0,0038	0,0025
4	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
II	Ép chất thải					
5	Máy ép kín	55 kW	0,0070	0,0060	-	-
6	Máy ép hở	22 kW	-	-	0,0100	0,0067
7	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3 m ³	-	-	0,0070	0,0047
8	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m ³	-	-	-	-
III	Xử lý khí thải					
9	Xử lý khí thải	18.5 kW	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
IV	Thu gom, xử lý nước thải					
10	Thu gom, xử lý nước thải	6,41 kW	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067

2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 35

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4
I	Trạm cân						
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070	0,0047	0,0070	0,0047
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070	0,0047	0,0070	0,0047
3	Quần áo bảo hộ lao	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4
	động						
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0050	0,0033
8	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0050	0,0033
9	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công						
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0031	0,0021	0,0038	0,0025
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0031	0,0021	0,0038	0,0025
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0031	0,0021	0,0038	0,0025
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0031	0,0021	0,0038	0,0025
14	Ủng cao su	đôi	12	0,0016	0,0010	0,0019	0,0013
15	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0016	0,0010	0,0019	0,0013
16	Áo phản quang	cái	12	0,0031	0,0021	0,0038	0,0025
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh						
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0200	0,0200	0,0200	0,0200
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0200	0,0200	0,0200	0,0200
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0200	0,0200	0,0200	0,0200

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0200	0,0200	0,0200	0,0200
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0100	0,0100	0,0100	0,0100
22	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0100	0,0100	0,0100
23	Áo phản quang	cái	12	0,0200	0,0200	0,0200	0,0200
IV	Vận hành máy ép						
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0070	0,0120	0,0100	0,0133
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0070	0,0120	0,0100	0,0133
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0070	0,0120	0,0100	0,0133
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0070	0,0120	0,0100	0,0133
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0035	0,0060	0,0050	0,0067
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0035	0,0060	0,0050	0,0067
30	Áo phản quang	cái	12	0,0070	0,0120	0,0010	0,0133
V	Vận hành máy xúc lật						
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	0,0070	0,0047
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	0,0070	0,0047
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	0,0070	0,0047
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	0,0070	0,0047
28	Ủng cao su	đôi	12	-	-	0,0035	0,0023
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	-	-	0,0035	0,0023
30	Áo phản quang	cái	12	-	-	0,0070	0,0047

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4
VI	Xử lý khí thải						
31	Bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0120	0,0100	0,0067
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0120	0,0100	0,0067
33	Găng tay	đôi	01	0,0100	0,0120	0,0100	0,0067
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0120	0,0100	0,0067
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0060	0,0050	0,0033
36	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0060	0,0050	0,0033
37	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0120	0,0100	0,0067
VII	Thu gom, xử lý nước thải						
38	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
39	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0100	0,0067
42	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0050	0,0033
43	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0050	0,0033
44	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0120	0,0100	0,0067

2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 36

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)			
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4
I	Tiếp nhận chất thải rắn					

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)			
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4
	sinh hoạt					
1	Nước sạch	m ³	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446
III	Xử lý khí thải					
2	Vật liệu hấp phụ	kg	0,007	0,007	0,007	0,007
3	Chế phẩm khử mùi	lít	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192
II	Thu gom, xử lý nước thải					
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,041	0,041	0,041	0,041
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,006	0,006	0,006	0,006
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,091	0,091	0,091	0,091
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,001	0,001	0,001	0,001

2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 37

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)			
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt					
1	Trạm cân	kWh	0,00024	0,00016	0,00024	0,00016
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	1,20000	0,80000	1,20000	0,80000
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	0,50000	0,33333	0,60000	0,40000
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,60000	0,40000	0,60000	0,40000
II	Ép chất thải					
5	Máy ép	kWh	3,08000	2,64000	1,76000	1,17333
III	Xử lý khí thải					

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)			
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4
6	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,48000	0,98667	1,48000	0,98667
IV	Thu gom, xử lý nước thải					
7	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,51280	0,34187	0,5128	0,34187

2.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 38

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)			
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4
1	Dầu thủy lực vận hành máy ép	lít	0,01095	0,00939	0,00869	0,00580
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	-	-	0,66500	0,44333

Điều 18. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

1. Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép áp dụng theo Điều 14 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, bao gồm công tác chuẩn bị, chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B);

b) Định mức lao động áp dụng đối với 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.2.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.2.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

2.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 39

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		TC.2.1		TC.2.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,0025	01 NC III.IV	0,0017
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển				
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	04 NC III.IV	0,0100	04 NC III.IV	0,0067
4	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,0079	01 NC III.IV	0,0043
III	Xử lý khí thải				
5	Vận hành hệ thống xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067
IV	Thu gom, xử lý nước thải				
6	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 40

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tần)	
			TC.2.1	TC.2.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	0,003 kW	0,01000	0,00667
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,01000	0,00667
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,01000	0,00667
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	07 kW	0,00250	0,00167
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển			
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3 m ³	0,0079	0,00430
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m ³	-	-
III	Xử lý khí thải			
7	Hệ thống xử lý khí thải	18.5 kW	0,01000	0,00667
IV	Thu gom, xử lý nước thải			
8	Hệ thống xử lý nước thải	6,41 kW	0,01000	0,00667

2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 41

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tần)	
				TC.2.1	TC.2.2
I	Trạm cân				
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070	0,0047
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070	0,0047
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TC.2.1	TC.2.2
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033
8	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033
9	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công				
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0025	0,0017
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0025	0,0017
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0025	0,0017
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0025	0,0017
14	Ủng cao su	đôi	12	0,0013	0,0008
15	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0013	0,0008
16	Áo phản quang	cái	12	0,0025	0,0017
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh				
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0400	0,0267
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0400	0,0267
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0400	0,0267
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0400	0,0267
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0200	0,0133
22	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0200	0,0133
23	Áo phản quang	cái	12	0,0400	0,0267
IV	Điều khiển máy xúc lật				
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0079	0,0043
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0079	0,0043
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0079	0,0043
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0079	0,0043
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0040	0,0022
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0040	0,0022
30	Áo phản quang	cái	12	0,0079	0,0043
V	Vận hành hệ thống xử lý khí thải				
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TC.2.1	TC.2.2
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033
30	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067
VI	Vận hành hệ thống xử lý nước thải				
31	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033
36	Giày bảo hộ lao động	cái	6	0,0050	0,0033
37	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067

2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 42

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			TC.2.1	TC.2.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Nước sạch	m ³	0,03560	0,03560
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01330	0,01330
II	Xử lý khí thải			
3	Vật liệu hấp phụ	kg	0,00700	0,00700
III	Thu gom, xử lý nước thải			
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,04100	0,04100
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,00600	0,00600
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,09100	0,09100
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,00100	0,00100

2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 43

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			TC.2.1	TC.2.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	kWh	0,00024	0,00016
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	1,20000	0,80000
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	1,60000	1,06667
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,15000	0,10000
II	Xử lý khí thải			
5	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,48000	0,98667
III	Thu gom, xử lý nước thải			
6	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,51280	0,34187

2.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 44

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			TC.2.1	TC.2.2
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 2,3 m ³	lít	0,75050	0,40850
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 3,2 m ³	lít	-	-

Chương III**XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT****Điều 19. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt trước khi xử lý tại khu xử lý**

1. Quy trình kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt trước khi xử lý tại khu xử lý

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều phối, hướng dẫn xe ra vào khu xử lý; vận hành trạm cân; vận hành máy xúc lật, máy xúc đào; vận hành dây chuyền phân loại, xử lý mùi; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra máy móc, thiết bị khu vực trạm cân, khu vực sàng phân loại; máy xúc lật, máy xúc đào; trạm rửa xe và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của khu xử lý. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường hoặc có dấu hiệu có vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi trạm để xác định khối lượng chất thải; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết hoặc trực tiếp lên sàng phân loại theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm;

d) Phun hóa chất khử mùi trực tiếp vào chất thải, phương tiện vận chuyển, xung quanh khu vực tập kết chất thải;

đ) Vận hành hệ thống phun sương khử mùi tự động trong suốt quá trình vận hành sàng phân loại.

1.3. Chuyển chất thải lên sàng phân loại

Xúc, san gạt, vun gọn chất thải tại khu vực tập kết; chuyển chất thải lên sàng phân loại cho đến khi đạt tải trọng của sàng.

1.4. Vận hành sàng phân loại

Vận hành đúng quy trình hệ thống sàng phân loại theo quy định.

1.5. Chuyển chất thải đến các công đoạn xử lý

Dùng máy xúc lật chuyển chất thải đã phân loại đến các khu vực quy định và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại đến các khu vực xử lý sau khi phân loại.

1.6. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại khu xử lý

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

a) Công tác phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại khu xử lý bao gồm các công đoạn:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt;
- Chuyển chất thải lên sàng phân loại;
- Vận hành sàng phân loại;
- Chuyển chất thải sau phân loại đến điểm tập kết;
- Vệ sinh môi trường, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- PL1.1: Phân loại chất thải rắn sinh hoạt công suất ≤ 100 tấn/ngày;
- PL 1.2: Phân loại chất thải rắn sinh hoạt công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày.

2.1.2. Định biên, định mức lao động

Bảng số 45

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		PL.1.1		PL.1.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận hành trạm cân	NC III	0,014	NC III	0,0125
2	Vận hành dây chuyền phân loại	NC III	0,01029	NC III	0,01929
3	Điều khiển xe xúc đào	LX II	0,00675	LX II	0,01275
4	Điều khiển xe xúc lật	LX II	0,00675	LX II	0,01275
5	Phun vi sinh diệt ruồi, khử mùi	NC III	0,00675	NC III	0,01275
6	Vệ sinh môi trường, an toàn lao động	NC III	0,014	NC III	0,0125

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 46

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			PL.1.1	PL.1.2
1	Trạm cân	0,003 kW	0,014	0,0125
2	Hệ thống rửa xe	10 kW	0,014	0,0125
3	Dây chuyền sàng phân loại	100 kW	0,014	0,0125
4	Máy nghiền rác	10 kW	0,014	0,0125
5	Máy xúc lật	3,2 m ³	0,028	0,025
6	Máy xúc đào	0,7m ³	0,014	0,0125
7	Máy phun hóa chất	2,2kW	0,014	0,0125
8	Bơm điện	5,5kW	0,014	0,0125

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 47

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				PL.1.1	PL.1.2
I	Trạm cân				
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	12	0,00500	0,00500
4	Găng tay cao su	đôi	06	0,00500	0,00500
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500
6	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,03000	0,01000
7	Quần áo mưa	cái	06	0,00500	0,00500
8	Ủng cao su	đôi	06	0,00500	0,00500
II	Phun chế phẩm				
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,04400	0,04400
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,04400	0,04400
11	Giày bảo hộ lao động	đôi	12	0,04400	0,04400
12	Găng tay cao su	đôi	06	0,01320	0,01320
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	06	0,01320	0,01320
14	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,02320	0,01320
15	Quần áo mưa	cái	06	0,03300	0,03300
16	Ủng cao su	đôi	06	0,09900	0,09900
III	Vận hành sàng phân loại				
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,04400	0,04400
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,04400	0,04400
19	Giày bảo hộ lao động	đôi	12	0,04400	0,04400
20	Găng tay cao su	đôi	06	0,13200	0,13200

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				PL.1.1	PL.1.2
21	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	06	0,13200	0,13200
22	Kính bảo hộ	Cái	06	0,03300	0,03300
23	Kính chống hóa chất	Cái	12	0,13200	0,13200
24	Khẩu trang thông thường	Cái	01	0,13200	0,13200
25	Dây đai an toàn	Cái	12	0,06000	0,06000
26	Quần áo mưa	Cái	06	0,13200	0,13200
27	Ủng cao su	Đôi	06	0,03300	0,03300
28	Chổi có cán	Cái	03	0,09900	0,09900
29	Xèng có cán	Cái	06	0,03300	0,03300
30	Xe rùa	Chiếc	12		0,13200
31	Đèn pin	Cái	12	0,09900	0,09900
IV	<i>Vận hành máy đào chuyển chất thải vào sàng phân loại</i>				
32	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,04400	0,04400
33	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,04400	0,04400
34	Giày bảo hộ lao động	đôi	12	0,04400	0,04400
35	Găng tay cao su	đôi	06	0,13200	0,13200
36	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	06	0,13200	0,13200
37	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,13200	0,13200
38	Quần áo mưa	cái	06	0,13200	0,13200
39	Ủng cao su	đôi	06	0,03300	0,03300
40	Đèn pin	Cái	12	0,09900	0,09900
41	Kính bảo hộ	Cái	06	0,03300	0,03300
V	Vận hành xe xúc lật				
42	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,04400	0,04400

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				PL.1.1	PL.1.2
43	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,04400	0,04400
44	Giày bảo hộ lao động	đôi	12	0,04400	0,04400
45	Găng tay cao su	đôi	06	0,13200	0,13200
46	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	06	0,13200	0,13200
47	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,13200	0,13200
48	Quần áo mưa	cái	06	0,13200	0,13200
49	Ủng cao su	đôi	06	0,03300	0,03300
50	Đèn pin	cái	12	0,09900	0,09900
51	Kính bảo hộ	cái	06	0,03300	0,03300
VI	Vệ sinh môi trường, an toàn lao động				
52	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000
53	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000
54	Giày bảo hộ lao động	đôi	12	0,00500	0,00500
55	Găng tay cao su	đôi	06	0,00500	0,00500
56	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500
57	Khẩu trang thông thường	Cái	01	0,00500	0,00500
58	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500
59	Quần áo mưa	cái	06	0,00500	0,00500
60	Ủng cao su	đôi	06	0,00500	0,00500
61	Chổi có cán	Cái	03	0,00700	0,00700
62	Xẻng có cán	Cái	06	0,00700	0,00700